

# A-TỶ-ĐẠT-MA CÂU-XÁ LUẬN

(阿毘達磨俱舍論)  
(ABHIDHARMAKOSĀBHĀṢYAM)

Nguyên tác: Tôn giả THẾ NHÂN  
Hán dịch: HUYỀN TRANG | Việt dịch: THÍCH PHƯỚC VIÊN

PHẨM MỘT: PHÂN BIỆT GIỚI

(分別界品第壹)

TỤNG QUY KINH

A. TỤNG VĂN

Hán văn:

諸一切種諸冥滅  
拔眾生出生死泥  
敬禮如是如理師  
對法藏論我當說  
淨慧隨行名對法  
及能得此諸慧論  
攝彼勝義依彼故  
此立對法俱舍名

若離擇滅定無餘  
能滅諸惑勝方便  
由惑世間漂有海  
因此傳佛說對法

*Phiên âm:*

Chư nhất thiết chủng chư minh diệt,  
Bạt chúng sanh xuất sanh tử nê;  
Kính lễ như thị như lý Sư,  
Đối pháp tạng luận ngã đương thuyết (1).

Tịnh huệ tùy hành danh đối pháp,  
Cập năng đắc thứ chư huệ luận;  
Nhiếp bi thắng nghĩa y bí cố,  
Thứ lập đối pháp Câu-xá danh (2).

Nhuộc ly trạch diệt định vô dư,  
Năng diệt chư hoặc thắng phương tiện;  
Do hoặc thế gian phiêu hữu hải.  
Nhơn thứ truyền Phật thuyết đối pháp (3).

*Việt dịch:*

Vị mà tất cả các minh đều được diệt trừ,  
Đã vớt chúng sanh ra khỏi vũng bùn sanh tử;  
Sau khi kính lễ vị Đạo sư như lý như vậy,  
Tôi sẽ diễn giải luận Đối pháp tạng.

Vị mà tất cả các *minh* đều được diệt trừ,  
Đã vớt chúng sanh ra khỏi vũng bùn sanh tử;  
Sau khi kính lễ vị Đạo sư như lý như vậy,  
Tôi sẽ diễn giải luận *Đối pháp tạng*.

Đối pháp là *huệ vô nhiễm*, các *tùy hành* của nó  
Và những *huệ* và *luận* giúp chúng đắc *huệ vô nhiễm* ấy.  
Bao hàm *thắng nghĩa*, đồng thời dựa vào *thắng nghĩa*,  
Cho nên Luận này được gọi là Đối pháp câu-xá.

Ngoài sự *tu trạch* về các pháp, hẳn không còn  
Phương tiện đặc sắc nào có thể diệt trừ các *hoặc*;  
Bởi vì *hoặc* mà thế gian trôi nổi trong biển Hữu.  
Do đó, truyền thuyết, đức Phật giảng *đối pháp*.

## B. LUẬN THÍCH

### I. Quy kính

(1). Vị mà tất cả các minh đều được diệt trừ,<sup>1</sup>  
Đã vớt chúng sanh ra khỏi vũng bùn sanh tử;  
Sau khi kính lễ vị Đạo sư như lý như vậy,  
Tôi sẽ diễn giải luận Đối pháp tạng.

Khi muốn tạo luận, vì để nêu bày thể cách cao quý hơn hẳn  
các thánh chúng của Thầy mình, Luận chủ trước tiên tán thán  
phẩm tính, tiếp đến mới bày tỏ sự kính lễ.

---

<sup>1</sup> Ht. Chư nhất thiết chủng chư minh diệt, 諸一切種諸冥滅; cd., Nhất  
thiết chủng trí diệt chư minh, 一切種智滅諸冥。

Vị mà<sup>2</sup> chỉ cho đức Phật Thế Tôn;<sup>3</sup> Đấng có khả năng phá trừ minh ám cho nên nói là diệt trừ sự tối tăm.

Tất cả các minh<sup>4</sup> đều được diệt trừ: diệt trừ tất cả các loại minh trong mọi trường hợp; chính minh là vô tri<sup>5</sup> thường che lấp nghĩa lý chơn thật (*Bhūtārtha*) và ngăn trở sự hiểu biết đúng đắn (*Darsana*). Duy chỉ Phật thế tôn thành tựu phần đối trị<sup>6</sup> chứng pháp bất sanh, mới có khả năng đoạn trừ tất cả các loại minh trong mọi trường hợp. Chư vị Độc giác, Thanh văn tuy cũng diệt trừ (*Hata*) các minh, nhưng vì nhiễm ô vô tri chưa<sup>7</sup> đoạn trừ một cách rốt ráo nên chẳng phải là nhất thiết chủng (*Savarthā*). Vì sao? -Vì các vị này chưa đoạn trừ bất nhiễm ô vô

<sup>2</sup> Ht. Chư 諸 ; Skt. *yaḥ*.

<sup>3</sup> Ht. Phật Thế Tôn 佛世尊 ; Skt. *Buddho Bhagavān*. Sphut., tr.5- Các nhà chú giải *Vinayavibhāṣā*, phân biệt có bốn trường hợp: 1. Phật nhưng không phải là Thế Tôn; chỉ các vị *Pratyekabudha* vốn tự mình giác ngộ nhưng không thể thuyết pháp. 2. Thế Tôn nhưng không phải là Phật; chỉ bồ-tát tối hậu thân. 3. Phật và Thế Tôn. 4. Không phải Phật cũng không phải Thế Tôn.

<sup>4</sup> Tất cả các minh 一切種諸冥, *Quang ký 1* đọc là nhất thiết chủng minh 一切種冥, chỉ cho bất nhiễm ô vô tri và chư minh 諸冥 chỉ cho nhiễm ô vô tri. Theo bản dịch tiếng Việt của T.T. Tuệ Sỹ, dịch từ bản Skt., chữ *Sarvathā* (一切種) có nghĩa “một cách toàn diện”.

<sup>5</sup> Ht. Vô tri 無知 còn gọi là 無明 ; Skt. *ajñāna*. Có hai loại vô tri: nhiễm ô vô tri 染污無知 (*Kliṣṭam ajñānam*) và bất nhiễm ô vô tri 不染污無知 (*akliṣṭam ajñānam*).

<sup>6</sup> Ht. Vinh đối trị 永對治; Skt. *pratipakṣa*. *Quang ký 1*, vinh đối trị có nghĩa là bất thối; có hai: a. Thánh đạo; b. như thật giác; chỉ cho các chi đạo phẩm có năng lực đối trị hay diệt trừ phiền não nhiễm ô.

<sup>7</sup> Ht. Vị 未, có trong bản Đại Chánh Tạng, không có trong bản Minh Tạng.

tri đối với các pháp của Phật,<sup>8</sup> đối với các đối tượng thật xa trong thời gian và không gian,<sup>9</sup> đối với các chủng loại nghĩa lý sai biệt vô hạn.<sup>10</sup>

Sau khi tán thán sự mỹ mãn về phẩm tính tự lợi của đức Thế Tôn, tiếp đến, tán thán sự vẹn toàn phẩm tính lợi tha của đức Phật:

*Đã vớt chúng sanh ra khỏi vũng bùn sanh tử:* sanh tử là nơi chúng sanh bị chìm đắm, rất khó ra khỏi, nên được ví với bùn lầy. Chúng sanh chìm đắm ở trong đó, không người cứu giúp; đức Thế Tôn vì lòng thương xót, đã tùy theo từng trường hợp, giảng thuyết giáo lý, đưa bàn tay chánh pháp để cứu vớt ra khỏi.

Tán thán các phẩm tính của đức Phật xong, tiếp đến là bày tỏ sự kính lễ:

*Sau khi kính lễ vị Đạo Sư như lý như vậy:* cúi đầu xuống sát chân gọi là kính lễ. Đức Thế Tôn có đầy đủ các phẩm tính tự lợi và lợi tha ở trước cho nên nói “như thị”. Ngài dạy dỗ truyền trao

---

<sup>8</sup> Ht. Phật pháp佛法, *Quang ký 1*.tr.6, chỉ cho thập lực của thân Phật. Theo bản dịch tiếng Việt của T.T. Tuệ Sỹ, Phật pháp chỉ cho 18 bất cộng pháp, là những pháp đặc hữu cá biệt nơi Phật (Sphut. tr. 7).

<sup>9</sup> Ht. Cực viễn thời xứ極遠時處. *Quang ký 1*, tr 6, ngoài 8 vạn kiếp gọi là cực viễn thời; ngoài tam thiên thế giới gọi là cực viễn xứ.

<sup>10</sup> Ht. Chư Thanh văn Độc giác... bất nhiễm ô vô tri do vị đoạn cố, 諸聲聞獨覺。 。 。不染汚無知猶未斷故. *Quang ký 1*, tr 6, Hàng Nhị thừa đoạn trừ nhiễm ô vô tri, chưa đoạn trừ bất nhiễm ô vô tri. *Câu-xá luận số 1*, Thanh văn Độc giác chưa đoạn trừ hết nhiễm ô vô tri; Lân dụ bồ-tát, Bất động la-hán cũng chỉ mới đoạn trừ hết nhiễm ô vô tri, chưa đoạn trừ được bất nhiễm vô tri; do đó, câu trên, theo bản đời Minh, sát văn hơn.

một cách như thật không điên đảo nên gọi là *Như lý sư* (*Yathārtha-Śāstra*). Ba chữ *Như lý sư* cũng đã tự hiển bày phẩm tính lợi tha, khéo léo phương tiện giảng thuyết chánh giáo đúng như sự thật, vớt chúng sanh ra khỏi vũng bùn sanh tử, không phải bằng uy lực (*Prabhāva*), ân huệ (*Vara-pradāna*) hay là thần thông (*Rddhi*).

Kính lễ *Như lý sư* như vậy, ý muốn làm gì?

Tôi sẽ diễn giải luận *Đối pháp tạng*: dùng để giáo dục môn đệ gọi là *luận* (*Śāstra*). Đó là *luận* gì?

- *Đối pháp tạng* (*Abhidharmakośa*).

Sao gọi là *Đối pháp*?

## II. Định nghĩa *Đối pháp* Câu-xá

### a. *Đối pháp*

(1a). *Đối pháp* là huệ vô nhiễm<sup>11</sup> và các tùy hành<sup>12</sup> của nó.

Huệ (*prajñā*) là sự tư trạch về pháp.<sup>13</sup> Tịnh (*amala*) là vô lậu (*anāsrava*). Tùy hành là quyến thuộc<sup>14</sup> của tịnh huệ. Tóm lại,

<sup>11</sup> Ht. Tịnh huệ淨慧 cđ. Tịnh trí淨智; Skt. *prajñā amalā*. *Quang ký* 1, tr. 7, chỉ cho huệ không cấu bẩn, thoát ly khỏi sự ràng buộc của hai thứ hệ phược.

<sup>12</sup> Ht. Tùy hành隨行 cđ. là Trợ bạn助伴; Skt. *sānucara*, có nghĩa là đoàn tùy tùng, cùng đi theo.

<sup>13</sup> Ht. Trạch pháp擇法; cđ. giản trạch pháp簡擇法; Skt. *dharma – pravacaya*, là sự tư duy, phân biệt, giản trạch về các pháp.

<sup>14</sup> Ht. Quyến thuộc眷屬; cđ. nhân duyên tư lương因緣資糧; Skt. *sapariivāra*, có nghĩa là đi theo, hộ tống.

như vậy năm uẩn vô lậu được gọi là Đối pháp. Đây là Thắng nghĩa A-tỳ-đạt-ma (*Pāramārthiko bhidharmah*). Nếu nói theo Thế tục A-tỳ-đạt-ma (*Sāṃketiko' bhidharmah*) thì,

(1b). *Và những huệ và luận giúp chứng đắc Huệ vô nhiễm ấy.*

Và những huệ: chỉ cho các huệ hữu lậu, văn huệ, tư huệ, tu huệ và huệ bẩm sinh, với các tùy hành của nó giúp chứng đắc huệ vô nhiễm. Và Luận: chỉ cho các giáo nghĩa có khả năng làm phát sinh vô lậu huệ (ở đây chỉ cho Phát-trí, Lục Túc Luận). Các huệ và luận này là tư lương của Huệ vô lậu nên cũng được gọi là A-tỳ-đạt-ma.

Thích danh A-tỳ-đạt-ma: Cái gì có mang và duy trì đặc tính riêng của nó đều gọi là pháp; nếu là thắng nghĩa pháp, chỉ có niết-bàn; nếu là pháp tướng pháp, thời chỉ chung cả tứ đế. Pháp có khả năng đối quán tứ đế và đối hướng niết-bàn gọi là đối pháp.

### **b. Câu-xá:**

Tại sao luận này gọi là Đối pháp tạng?

(1b) *Bao hàm thắng nghĩa, đồng thời dựa vào thắng nghĩa, Cho nên Luận này được gọi là Đối pháp Câu-xá.*

Vì thắng nghĩa trong đối pháp<sup>15</sup> được đưa vào trong Luận này nên nó có tên gọi là Tạng.<sup>16</sup> Hoặc do Luận này lấy đối pháp làm sở y, từ đối pháp mà có, được thâm nhiếp vào trong đối pháp nên cũng gọi là Tạng. Vì vậy, Luận này gọi là Đối pháp tạng.

<sup>15</sup> Ht. Nhiếp攝, cđ. nhiếp nhập攝入; Skt. *samanupravesāt*.

<sup>16</sup> Ht. Tạng藏; Skt. *Kosa*, có nghĩa là cái bao chứa.

### III. Ý hướng của A-tỳ-đạt-ma.

Vì nhơn duyên gì mà giảng thuyết A-tỳ-đạt-ma, ai là người đầu tiên giảng thuyết mà nay, Luận chủ cung kính giải thích? Tụng nói:

(3). *Ngoài sự tư trạch về các pháp, hẳn không còn  
Phương tiện đặc sắc nào khác có thể diệt trừ các hoặc.  
Bởi vì hoặc mà thế gian trôi nổi trong biển Hữu.  
Do đó, truyền thuyết, đức Phật giảng đối pháp.*

Nếu lìa bỏ *sự gián trạch* về các pháp thời không có một phương tiện đặc sắc nào có thể diệt trừ các phiền não. Chính các phiền não đã khiến cho thế gian trôi nổi, xoay vần trong biển sanh tử mênh mông.

Vì lẽ này nên đức Phật đã giảng thuyết đối pháp với mục đích giúp cho thế gian có được sự tư trạch về pháp, theo truyền thuyết<sup>17</sup> (*kila*). Thật vậy, nếu không giảng thuyết đối pháp thời các đệ tử không thể gián trạch đúng nghĩa lý chơn thật của các pháp tướng. Song, đức Phật Thế Tôn giảng thuyết đối pháp rải rác khắp nơi; các bậc đại Thanh văn như Đại Đức Ca-đa-diễn-ni Tử<sup>18</sup>... tập hợp lại và ổn định. Cũng như Đại Đức Pháp Cứu<sup>19</sup> tập hợp các bài kệ tụng<sup>20</sup> làm thành phẩm Vô Thường.

---

<sup>17</sup> Ht. Truyền thuyết 傳說; Skt. *kila*

<sup>18</sup> Ht. Ca-đa-diễn-ni Tử 迦多衍尼鬚子; Skt. Sthavira – Kātyāyanīputra

<sup>19</sup> Ht. Pháp Cứu 法救; Skt. Dharmatrāta.

<sup>20</sup> Ht. Ô-đa-nam 烏陀南; Skt. Udāna, có nghĩa là tụng thuyết, một trong 12 bộ kinh.



Các Luận sư Tỳ-bà-sa<sup>21</sup> nói như vậy.

## TIẾT 1: TỔNG LUẬN VỀ PHÁP

### I. BẢN THỂ CỦA PHÁP.

#### A. TỤNG VĂN.

*Hán văn:*

有漏無漏法  
除道餘有為  
於彼漏隨增  
故說名有漏  
  
無漏謂道諦  
及三種無為  
謂虛空二滅  
此中空無礙  
  
擇滅謂離繫  
隨繫事各別  
畢竟礙當生  
別得非擇滅

*Phiên âm:*

Hữu lậu vô lậu pháp,  
Trừ đạo dư Hữu vi  
Ư bí lậu tùy tăng,  
Cố thuyết danh Hữu lậu.  
  
Vô lậu vị đạo đế

<sup>21</sup> Ht. Tỳ-bà-sa Sư 毘婆沙師; Skt. Vaibhāṣika.

Cập tam chúng Vô vi  
Vị hư không nhị diệt;  
Thứ trung không vô ngại.

Trạch diệt vị ly hệ  
Tùy hệ sự các biệt;  
Tất cánh ngại đương sanh,  
Biệt đặc Phi trạch diệt.

*Viết dịch:*

Các pháp là hữu lậu, vô lậu.  
Trừ đạo đế, hữu vi là  
Hữu lậu, vì trong đó,  
Các lậu cùng tăng trưởng.

Vô lậu là đạo đế  
Và ba loại vô vi,  
Hư không và hai diệt;  
Tính hư không vô ngại.

Trạch diệt là ly hệ,  
Theo hệ sự khác biệt;  
Phi trạch diệt nghĩa là  
Toàn ngăn pháp vị lai.

## B. LUẬN THÍCH.

### 1. Tổng thuyết

Nói rằng, tất cả các pháp, tóm tắt chia làm hai loại:  
Hữu lậu và vô lậu.

Đó là phần nói chung về tất cả các pháp.

## 2. Hữu lậu

Hữu lậu<sup>22</sup> (Sasrava) là gì?

*Trừ đạo đế, hữu vi là  
Hữu lậu,*

Ngoại trừ đạo đế, tất cả các pháp hữu vi còn lại đều thuộc hữu lậu. Vì sao?

*vì trong đó,*

*Các lậu cùng tăng trưởng.*

Thật vậy, các Lậu sinh khởi cũng do vin bám vào diệt đế và đạo đế, nhưng chúng không thể theo đó mà tăng trưởng,<sup>23</sup> cho nên cả hai không thuộc về hữu lậu. Ý nghĩa “bất tùy tăng” sẽ được nói rõ trong phẩm Tùy Miên ở sau.

## 3. Vô vi

Thế nào là vô lậu (Anasrava)?

*Vô lậu là đạo đế  
Và ba loại vô vi,*

Ba loại vô vi đó là gì?

*Hư không và hai diệt;*

Những gì gọi là hai?

Là diệt do tư trạch và diệt không do tư trạch. Ba loại vô vi này,

---

<sup>22</sup> Ht. Hữu lậu 有漏; cđ. Hữu lưu 有流; Skt. *sasrava*.

<sup>23</sup> Ht. Tùy tăng 隨增, cđ. Tùy tăng miên 隨增眠; Skt. *anuśerate*.

hu không<sup>24</sup> vô vi, trạch diệt vô vi và phi trạch diệt vô vi, cùng với đạo thánh để thuộc về pháp vô lậu; lý do vì sao? bởi vì, ở trong đó, các lậu không tăng trưởng.

*a. Hu không vô vi*

Trong ba loại vô vi được nói đến một cách vắn tắt ở trên, Hu không lấy vô ngại<sup>25</sup> làm tánh;

Tánh hu không vô ngại.

do tính chất không ngăn ngại nên ở trong đó, Sắc được lưu hành.

*b. Trạch diệt vô vi*

Trạch diệt<sup>26</sup> là ly hệ<sup>27</sup>

Diệt do tư trạch lấy ly hệ làm thể tánh. Những gì thoát khỏi sự ràng buộc của các pháp hữu lậu, chúng được giải thoát niết-bàn được gọi là trạch diệt. Trạch là gián trạch tức là huệ sai biệt.<sup>28</sup> Diệt được thành tựu do năng lực tư trạch (trạch lực sở đắc diệt) về bốn thánh đế một cách cá biệt nên gọi là trạch diệt. Cũng như ngưi sở giá xa được gọi là ngưi xa (xe bò) do lướt bỏ

<sup>24</sup> Ht. Hu không 虛空; Skt. *ākāśa*: là khoảng trống, ở trong đó các sự hữu toả sáng mãnh liệt.

<sup>25</sup> Ht. Vô ngại 無礙; Skt. *anāvṛti*, *anāvartana*: không bị trùm kín hay che kín.

<sup>26</sup> Ht. Trạch diệt 擇滅; Skt. *pratisaṃkhyā-nirodha*.

<sup>27</sup> Ht. Ly hệ 離繫, cd. vinh ly 永離; Skt. *visaṃyoga*.

<sup>28</sup> Ht. Huệ sai biệt 慧差別, cd. Trí thắng nhân 智勝因; Skt. *prajñāviśeṣa*: chỉ cho huệ vô gián đạo đoạn trừ phiền não.

những hạng từ ở giữa (tức từ sở giá).

Tất cả các pháp hữu lậu đồng một loại một loại trạch diệt ư?-  
Không. Vì sao?

Theo hệ sự<sup>29</sup> khác biệt;

Nghĩa là có bao nhiêu Hệ sự (Samyoga-dravya) thời có bấy nhiêu sự Thoát ly khỏi hệ sự ấy. Nếu không như vậy, thì khi chúng đặc tịch diệt đối với các phiền não được đoạn trừ trong giai đoạn kiến đạo khổ đế, thì cũng phải chúng đặc tịch diệt đối với tất cả các phiền não. Và nếu như thế, việc tu tập các phương pháp đối trị khác trở thành vô dụng. Ở đây, căn cứ vào nghĩa nào để nói, Diệt không đồng loại?-Sở dĩ nói như vậy, do căn cứ vào nghĩa, bản thân của Diệt tự nó không có đồng loại như, đồng thời nó cũng chẳng phải là như đồng loại cho bất cứ một pháp nào khác; chứ chẳng phải nói rằng không có đồng loại.

### 3. Phi trạch diệt vô vi

*Phi trạch diệt*<sup>30</sup> nghĩa là

*Toàn ngăn pháp vị lai.*

Khác với diệt ở trước, diệt này do trở ngại khiến các pháp vị lai vĩnh viễn không thể sinh khởi, đồng thời, nó thành tựu không phải do tu trạch mà chính là do thiếu duyên, gọi là Phi trạch diệt. Chẳng hạn, khi con mắt và y tập trung vào một sắc pháp nào đó, các sắc pháp khác còn lại cũng như thanh, hương,

<sup>29</sup> Ht. Hệ sự 繫事, cd. là Kết 結; Skt. samyogadravya: có nghĩa số lượng.

<sup>30</sup> Ht. Phi trạch diệt 非擇滅; Skt. apratisamkhyā-nirodha

vị, xúc... sẽ biến mất, nói cách khác là chìm vào quá khứ; vốn duyên với các trần cảnh như vậy, năm thức nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ở trong đời vị lai, hoàn toàn không sanh khởi, do vì chúng không thể duyên được với các trần cảnh quá khứ đó. Như vậy, do duyên không đủ mà thành tựu Phi trạch diệt.

Đối với các pháp, thành tựu Diệt, có bốn trường hợp:

Với những pháp mà trạch diệt được thành tựu, đó là các pháp hữu lậu thuộc quá khứ, hiện tại có xu hướng sanh khởi.

Với những pháp chỉ có phi trạch diệt thành tựu, đó là các pháp hữu vi, hữu lậu có xu hướng không sinh khởi.

Với những pháp mà cả trạch diệt và phi trạch diệt đều thành tựu, đó là các pháp hữu lậu không có xu hướng sinh khởi.

Với những pháp mà cả hai loại diệt đều không thành tựu, đó là các pháp vô lậu trong hiện tại và vị lai, có xu hướng sinh khởi.

Như vậy, đã nói xong về ba pháp vô vi.

*(còn tiếp)*

**Thích Phước Viên**

*(NCPH Thừa Thiên Huế-Số 1/2001)*